PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 3108 */QĐ-VPCNCLQG ngày 20 tháng 10 năm 2026*
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ *Organisation*

Tiếng Việt*/ in Vietnamese:* CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH IQC

Tiếng Anh*/ in English:* IQC CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 028 - EMS

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Location Covered by Accreditation*
Địa chỉ đăng ký kinh doanh/ *Business registered address:*

Lô 07, BT4 khu đô thị mới Cầu Bươu, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Lot 07, BT4 Cau Buou New Urban Area, Thanh Liet Ward, Hanoi City, Vietnam

Địa chỉ văn phòng/ *Office address:*

Lô 07, BT4 khu đô thị mới Cầu Bươu, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Lot 07, BT4 Cau Buou New Urban Area, Thanh Liet Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: +84 24 3999 4712; **Email**: office@iqc.com.vn; **Website:** www.iqc.com.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation Standards*

- ISO/IEC 17021-1:2015;
- ISO/IEC 17021-2:2016;

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation period*

Từ/ *from 20* /10/2026 đến/ *to 19* /10/2031

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO 14001:2015 cho các lĩnh vực sau/ *Certification of environmental management system according to ISO 14001:2015 for the following scopes:*

Nhóm ngành *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI/ *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) *Detailed scopes according to NACE code (rev.2)*
Hóa chất *Chemicals*	12	Hóa chất, sản phẩm hóa học và sợi hóa học *Chemicals, chemical products and fibres*	20: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất/ *Manufacture of chemicals and chemical products*
	14	Cao su và sản phẩm nhựa *Rubber and plastic products*	22.1: Sản xuất sản phẩm cao su/ *Manufacture of rubber products*
			22.2: Sản xuất sản phẩm nhựa/ *Manufacture of plastics products*
	15	Sản phẩm khoáng phi kim *Non-metallic mineral products*	23.1: Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh/ *Manufacture of glass and glass products*
			23.2: Sản xuất sản phẩm chịu lửa/ *Manufacture of refractory products*
			23.3: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét/ *Manufacture of clay building materials*
			23.4: Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác/ *Manufacture of other porcelain and ceramic products*
			23.7: Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá/ *Cutting, shaping and finishing of stone*
			23.9: Sản xuất sản phẩm mài mòn và sản phẩm khoáng phi kim khác chưa được phân vào đâu/ *Manufacture of abrasive products and non-metallic mineral products n.e.c.*
	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa *Concrete, cement, lime, plaster*	23.5: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao/ *Manufacture of cement, lime and plaster*
			23.6: Sản xuất sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao/ *Manufacture of articles of concrete, cement and plaster*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Ghi chú/ *Note:* Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định IQC phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *IQC Certification and Inspection Joint Stock Company must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*